

Số/No. : 15/2026/CBTT- TAH

*Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2026*  
*Dong Nai, October 20, 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN  
DN: C=VN, S=BÌNH PHƯỚC, L=Thị xã Chơn  
Thị, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG  
MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN,  
OID.2.5.2.42.19200300.100.1.1=MST:  
300140300  
I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2026-10-20 14:58:12  
Foxit Reader PDF Version: 10.0.1

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission Of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN / *THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY*

Địa chỉ/ Address: Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam/ *Lot A, D4 Street, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai City, Vietnam.*

Điện thoại liên hệ/ Tel: 0274 3560 571

E-mail: [admin@thuananpaper.com](mailto:admin@thuananpaper.com)

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An công bố thông tin: Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2010/2026/NQ-HĐQT ngày 20/10/2026 về việc xem xét tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2026, tình hình tài chính của Công ty, thông qua việc vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm, chỉ định người đại diện thương thảo, đàm phán, thông qua, ký kết hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Thủ Dầu Một./ *Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company announces: Board of Directors Resolution No. 2010/2026/NQ-HĐQT dated October 20, 2026 on reviewing the implementation of the 2026 business plan and the Company's financial status, approving loan borrowings, the use of assets as security measures, and appointing the representative to negotiate, agree upon, approve, and sign contracts with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Thu Dau Mot Branch.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://thuananpaper.com/thong-tin-cong-bo> /*This information was published on the Company's official website on October 20, 2026 and is available at: https://thuananpaper.com/thong-tin-cong-bo*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full legal responsibility for the contents of the information disclosed.*

**Nơi nhận:/ Recipients**

- Như trên;/ As above
- CBTT trên Website;/ Disclosure on the Company's website;
- Lưu VT./ Archived: Administration Department.

**Đính kèm:/ Attachments:**

- Nghị Quyết số 2010/2026/NQ-HĐQT.  
Decision No. 2010/2026/NQ -HĐQT.

**CÔNG TY CP TM DV GIẤY THUẬN AN  
THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT  
STOCK COMPANY**

**Người Đại diện theo pháp luật/ Legal Representative**



**LÊ ĐÌNH KÍNH**

## RESOLUTION

*(Re: Reviewing the implementation of the 2026 business plan and the Company's financial status; approving loan borrowings, the use of assets as security measures; appointing the representative to negotiate, agree upon, approve, and execute contracts with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Thu Dau Mot Branch)*

## THE BOARD OF DIRECTORS

### THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY

- Pursuant to the Law on Enterprises 2020;
- Pursuant to the Charter of Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company and its amendments and supplements (if any);
- Pursuant to Enterprise Registration Certificate for joint stock company No. 3801140300 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Phuoc Province, first registered on January 16, 2017, and the 13th amendment issued by the Department of Finance of Dong Nai Province on August 12, 2026;
- Pursuant to Meeting Minutes of the Board of Directors No. 2010/2026/BBH-HDQT dated October 20, 2026 of Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company regarding reviewing the implementation of the 2026 business plan and the Company's financial status; approving loan borrowings, the use of assets as security measures; appointing the representative to negotiate, agree upon, approve, and execute contracts with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Thu Dau Mot Branch;
- Pursuant to the capital borrowing requirements serving the production and business operations of Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company.

### HEREBY RESOLVES:

**Article 1. The 2026 business plan approved by the General Meeting of Shareholders under Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated June 26, 2026:**

The business plan targets of the Parent Company are presented as follows:

| No. | Target / Indicator                           | Planned Revenue / Amount<br>(VND million) |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1   | Net revenue                                  | 5,694,806                                 |
| 2   | Total expenses                               | 4,950,679                                 |
| -   | Cost of goods manufactured / Production cost | 4,656,491                                 |
| -   | Selling expenses                             | 148,418                                   |
| -   | General and administrative expenses (G&A)    | 13,383                                    |
| -   | Financial expenses                           | 132,387                                   |

|          |                                   |                |
|----------|-----------------------------------|----------------|
| -        | Other expenses                    | 0              |
| <b>3</b> | <b>Profit before tax</b>          | <b>744,127</b> |
| <b>4</b> | <b>Corporate income tax (CIT)</b> | <b>63,251</b>  |
| <b>5</b> | <b>Profit after tax</b>           | <b>680,876</b> |

## Article 2. Financial status of the Company:

Based on the audited Separate Financial Statements for 2025 and the Separate Financial Statements as of June 30, 2026, the key financial indicators of the Parent Company are presented as follows:

### *Separate Balance Sheet*

*Unit: VND million*

| No.       | ITEMS / INDICATORS                                 | Dec 31, 2024     | Dec 31, 2025     | Jun 30, 2026     |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b>ASSETS</b>                                      | <b>4,691,590</b> | <b>5,080,163</b> | <b>5,655,487</b> |
| <b>I</b>  | <b>CURRENT ASSETS &amp; SHORT-TERM INVESTMENTS</b> | <b>1,252,518</b> | <b>1,691,621</b> | <b>2,177,372</b> |
| <b>1</b>  | <b>Cash and cash equivalents</b>                   | <b>82,065</b>    | <b>89,977</b>    | <b>354,981</b>   |
| -         | Cash                                               | 82,065           | 89,977           | 354,981          |
| <b>2</b>  | <b>Short-term financial investments</b>            | <b>40,000</b>    | <b>223,082</b>   | <b>640,838</b>   |
| -         | Short-term investments                             | 40,000           | 223,082          | 640,838          |
| <b>3</b>  | <b>Accounts receivable</b>                         | <b>454,042</b>   | <b>729,163</b>   | <b>649,543</b>   |
| -         | Trade receivables from customers                   | 301,420          | 537,281          | 452,299          |
| -         | Prepayments to suppliers                           | 151,633          | 189,759          | 193,236          |
| -         | Other receivables                                  | 989              | 2,123            | 4,008            |
| <b>4</b>  | <b>Inventories</b>                                 | <b>446,218</b>   | <b>574,330</b>   | <b>477,138</b>   |
| -         | Inventories                                        | 460,309          | 574,330          | 477,138          |
| -         | Provision for decline in value of inventories      | (14,091)         | -                | -                |
| <b>5</b>  | <b>Other current assets</b>                        | <b>230,193</b>   | <b>75,069</b>    | <b>54,872</b>    |
| -         | Value-added tax (VAT) deductible                   | 213,109          | 54,338           | 32,715           |
| -         | Taxes and other receivables from State budget      | 68               | 46               | -                |
| -         | Short-term prepaid expenses                        | 17,016           | 20,685           | 22,157           |
| <b>II</b> | <b>FIXED ASSETS &amp; LONG-TERM INVESTMENTS</b>    | <b>3,439,072</b> | <b>3,388,542</b> | <b>3,478,115</b> |
| <b>1</b>  | <b>Tangible fixed assets</b>                       | <b>2,809,679</b> | <b>2,649,743</b> | <b>2,567,614</b> |
| -         | Cost / Historical cost                             | 3,392,161        | 3,450,040        | 3,478,376        |
| -         | Accumulated depreciation                           | (582,482)        | (800,297)        | (910,762)        |
| <b>2</b>  | <b>Intangible fixed assets</b>                     | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| -         | Cost / Historical cost                             | 220              | 220              | 220              |
| -         | Accumulated amortization                           | (220)            | (220)            | (220)            |
| <b>3</b>  | <b>Construction in progress</b>                    | <b>10,850</b>    | <b>78,769</b>    | <b>100,931</b>   |

|           |                                                 |                  |                  |                  |
|-----------|-------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>4</b>  | <b>Long-term financial investments</b>          | <b>459,795</b>   | <b>459,795</b>   | <b>617,895</b>   |
| -         | Investments in subsidiaries                     | 459,795          | 459,795          | 459,795          |
| -         | Capital investments in other entities           | -                | -                | 158,100          |
| <b>5</b>  | <b>Other non-current assets</b>                 | <b>158,748</b>   | <b>200,235</b>   | <b>191,675</b>   |
| -         | Long-term prepaid expenses                      | 158,748          | 200,235          | 191,675          |
|           | <b>TOTAL ASSETS</b>                             | <b>4,691,590</b> | <b>5,080,163</b> | <b>5,655,487</b> |
| <b>B</b>  | <b>RESOURCES / EQUITY AND LIABILITIES</b>       | <b>4,691,590</b> | <b>5,080,163</b> | <b>5,655,487</b> |
| <b>I</b>  | <b>Liabilities</b>                              | <b>1,926,152</b> | <b>1,828,385</b> | <b>1,956,325</b> |
| <b>1</b>  | <b>Current liabilities</b>                      | <b>1,326,664</b> | <b>1,334,637</b> | <b>1,655,033</b> |
| -         | Short-term borrowings and debt                  | 722,334          | 736,467          | 1,086,709        |
| -         | Trade payables to suppliers                     | 554,597          | 533,108          | 483,330          |
| -         | Advances from customers                         | 14,884           | 39,872           | 45,349           |
| -         | Taxes and obligations payable to State budget   | 5,492            | 4,400            | 16,522           |
| -         | Payables to employees                           | 3,238            | 4,726            | 8,578            |
| -         | Accrued expenses                                | 26,012           | 15,720           | 14,039           |
| -         | Other short-term payables                       | 107              | 344              | 506              |
| <b>2</b>  | <b>Long-term liabilities</b>                    | <b>599,488</b>   | <b>493,748</b>   | <b>301,292</b>   |
| -         | Long-term borrowings and debt                   | 599,488          | 493,748          | 301,292          |
| <b>II</b> | <b>Owner's equity</b>                           | <b>2,765,438</b> | <b>3,251,778</b> | <b>3,699,162</b> |
| <b>1</b>  | <b>Owner's equity</b>                           | <b>2,765,438</b> | <b>3,251,778</b> | <b>3,699,162</b> |
| -         | Owner's contributed capital / Charter capital   | 2,700,000        | 2,700,000        | 2,700,000        |
| <b>2</b>  | <b>Other capital of owner</b>                   | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| <b>3</b>  | <b>Undistributed earnings after tax</b>         | <b>65,438</b>    | <b>551,778</b>   | <b>999,162</b>   |
|           | <b>TOTAL RESOURCES / LIABILITIES AND EQUITY</b> | <b>4,691,590</b> | <b>5,080,163</b> | <b>5,655,487</b> |

### *Separate Income Statement*

*Unit: VND million*

| <b>No.</b> | <b>ITEMS / INDICATORS</b>                             | <b>FY 2024</b>   | <b>FY 2025</b>   | <b>First 6M 2026</b> |
|------------|-------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------|
| <b>1</b>   | <b>Gross revenue from sales and service provision</b> | <b>2,701,794</b> | <b>4,747,893</b> | <b>2,521,233</b>     |
| <b>2</b>   | Revenue deductions                                    | 760              | 2,221            | 3,813                |
| <b>3</b>   | <b>Net revenue from sales and service provision</b>   | <b>2,701,034</b> | <b>4,745,672</b> | <b>2,517,420</b>     |
| <b>4</b>   | Cost of goods sold                                    | 2,577,354        | 4,059,367        | 1,972,866            |
| <b>5</b>   | <b>Gross profit</b>                                   | <b>123,680</b>   | <b>686,305</b>   | <b>544,554</b>       |
| <b>6</b>   | Financial income                                      | 52,888           | 33,920           | 22,578               |
| <b>7</b>   | <b>Financial expenses</b>                             | <b>73,923</b>    | <b>73,932</b>    | <b>39,112</b>        |
| -          | Of which: Interest expenses                           | 42,722           | 62,427           | 39,112               |

|           |                                           |                |                |                |
|-----------|-------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| 8         | Selling expenses                          | 97,286         | 123,048        | 56,009         |
| 9         | General and administrative expenses (G&A) | 15,135         | 14,570         | 7,223          |
| <b>10</b> | <b>Net operating profit</b>               | <b>(9,776)</b> | <b>508,675</b> | <b>464,788</b> |
| 11        | Other income                              | 47,313         | 1,744          | 868            |
| 12        | Other expenses                            | 1,632          | 107            | 153            |
| 13        | Other profit                              | 45,681         | 1,637          | 715            |
| <b>14</b> | <b>Total accounting profit before tax</b> | <b>35,905</b>  | <b>510,312</b> | <b>465,503</b> |
| 15        | Corporate income tax expenses             | 5,451          | 23,972         | 18,120         |
| <b>16</b> | <b>Net profit after tax</b>               | <b>30,454</b>  | <b>486,340</b> | <b>447,383</b> |

### **Article 3. Capital borrowing at BIDV – Thu Dau Mot Branch:**

To approve the loan borrowings of Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company at the Bank to serve production and business activities in the form of short-term loans under a credit line, specifically as follows:

- **Short-term credit limit:** VND 300,000,000,000 (In words: Three hundred billion Vietnamese Dong even).
- **Purpose:** To supplement working capital during production and business operations.
- **Loan term:** 12 months from the date the credit line is granted.
- **Interest rate and borrowing conditions:** In accordance with the Bank's regulations and the agreements in the Credit Contract signed between the Company and BIDV – Thu Dau Mot Branch.

### **Article 4. Use of assets as security measures:**

To approve the pledge and mortgage of assets under the legal use and ownership rights of Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company and other mobilized third-party assets at the Bank to secure the fulfillment of payment obligations to the Bank for the aforementioned credit facility.

Specifically, the collateral assets include:

#### **4.1. Primary pledged/mortgaged assets:**

- Savings books/deposit balances of third parties, deposit contracts/deposit balances of the Company.
- Land use rights, assets attached to land of third parties/the Company.
- Machinery, equipment, means of transportation, and other assets as required by the Bank.

#### **4.2. Secondary mortgaged assets:**

- Original mortgaged assets serving as supplementary collateral: Entire inventory rotating in the production and business operations, accounts receivable of the Company, or goods to be formed in the Company's production and business operations financed by BIDV's loan capital.
- Assets arising from the replacement, modification of forms/modalities of the original mortgaged assets.
- Right to claim payment from buyers for original mortgaged assets, proceeds collected from original mortgaged assets, assets formed from the sale proceeds of original mortgaged assets.
- Value added arising from original mortgaged assets.
- Insurance claim proceeds collected from insurance contracts covering mortgaged assets (if any).

#### **4.3. Other assets intended to be mortgaged or pledged in the future (if any);**

#### **Article 5. Appointing the Company's representative to negotiate, agree upon, approve, and execute contracts with the Bank:**

To appoint Mr. Le Dinh Kinh, currently holding the position of General Director and Legal Representative of the Company, to represent Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company: To negotiate, agree upon, approve, execute, and perform contracts and documents related to loan borrowings, mortgages, and pledges of assets at the Bank, including but not limited to: Loan application; Application for issuance of guarantees, opening of L/C; Credit line agreement; Guarantee agreement; Debt drawdown schedule / Specific loan contracts; Disbursement request; Disbursement plan schedule; Application for registration of secured transactions; Minutes of handover of dossiers and vouchers related to each disbursement; Minutes of asset valuation, and other relevant documents and files, etc.

Mr. Le Dinh Kinh is entitled to re-authorize another person to represent the Company in performing the aforementioned tasks. Such re-authorization must be made in writing and be consistent with the scope of work, authority delegated under this Resolution, and the provisions of law.

The Board of Directors of the Company takes full responsibility for all documents, contracts, and files executed with the Bank by Mr. Le Dinh Kinh or by the person re-authorized by Mr. Le Dinh Kinh on behalf of Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company in compliance with the contents stated in this Resolution.

**Article 6.** This Resolution takes effect from the date of signing and shall apply until it is amended, supplemented, or replaced by another resolution of the Board of Directors. Any amendments, supplements, or replacements related to transactions with the Bank shall be notified to the Bank in accordance with regulations and the agreements between the parties.

**Article 7.** The Chairman of the Board of Directors, the General Director of the Company, Mr. Le Dinh Kinh, Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company, and relevant departments and individuals are responsible for implementing this Resolution.

#### **Recipients:**

- Information disclosure on Website;
- BIDV – Thu Dau Mot Branch;
- BOD, Supervisory Board, Board of Management;
- Archives: Clerical.

**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS  
CHAIRMAN**

(Signed and sealed)

**LIEU KIEN KHANG**